

Số: 82 /BC-VHTT

Cát Tiên, ngày 20 tháng 10 năm 2023

BÁO CÁO

Giải trình về kết quả đánh giá, xếp hạng chuyển đổi số năm 2022 theo Quyết định số 1944/QĐ-UBND ngày 11/10/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng

Căn cứ Quyết định số 1944/QĐ-UBND ngày 11/10/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc công bố kết quả đánh giá, xếp hạng chuyển đổi số của các sở, ban, ngành, các huyện, thành phố tỉnh Lâm Đồng năm 2022.

Thực hiện sự chỉ đạo của UBND huyện về việc làm rõ các nguyên nhân dẫn đến kết quả đánh giá, xếp hạng chuyển đổi số năm 2022 của huyện đạt thấp.

Phòng Văn hóa và Thông tin báo cáo, cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG CHUYỂN ĐỔI SỐ NĂM 2022

Theo Quyết định số 1944/QĐ-UBND ngày 11/10/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc công bố kết quả đánh giá, xếp hạng chuyển đổi số của các sở, ban, ngành, các huyện, thành phố tỉnh Lâm Đồng năm 2022. Tại phụ lục số 03, năm 2022 huyện Cát Tiên xếp hạng chuyển đổi số đứng thứ 9/12 huyện, thành phố, đạt 550,94/900 điểm.

1. Công tác chỉ đạo, triển khai

- Căn cứ Quyết định số 454/QĐ-UBND ngày 08/3/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc Ban hành Bộ chỉ số đánh giá Chuyển đổi số của các sở, ban, ngành và các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; Văn bản số 441/STTTT-CNTT ngày 24/4/2023 của Sở Thông tin và Truyền thông về việc cung cấp số liệu đánh giá, xác định DTI các sở, ngành, địa phương năm 2022.

- UBND huyện ban hành Văn bản số 616/UBND-VHTT ngày 28/4/2023 về việc cung cấp số liệu phục vụ đánh giá, xác định chỉ số DTI cấp huyện năm 2022. Bên cạnh đó, Phòng Văn hóa và Thông tin ban hành văn bản số 56/VHTT ngày 11/5/2023 về việc đôn đốc thực hiện văn bản số 616/UBND-VHTT ngày 28/4/2023.

2. Kết quả triển khai thực hiện

- Căn cứ trên kết quả số liệu của các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn Phòng Văn hóa và thông tin tổng hợp, tham mưu UBND huyện ban hành Báo cáo số 288/BC-UBND ngày 26/5/2023 về Chấm điểm Bộ chỉ số đánh giá Chuyển đổi số (DTI) huyện Cát Tiên năm 2022, kết quả tự chấm **đạt 718,4/900 điểm**.

- Theo yêu cầu bổ sung tài liệu kiểm chứng của Sở Thông tin và Truyền thông phòng đã tham mưu UBND huyện ban hành văn bản số 589/UBND-VHTT ngày 15/6/2023 về việc khẩn trương bổ sung số liệu DTI (chuyển đổi số). Phòng Văn hóa và thông tin đã tổng hợp và gửi bổ sung các tài liệu, số liệu kiểm chứng của các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn về Sở Thông tin và Truyền thông theo quy định.

- Kết quả chấm điểm cụ thể, như sau:

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm
I	Nhóm chỉ số nền tảng chung		
1	Nhận thức số	100	85
2	Thế chế số	100	100
3	Hạ tầng số	100	99,1
4	Nhân lực số	100	92,2
5	An toàn thông tin mạng	100	92,5
II	Nhóm chỉ số hoạt động		
6	Hoạt động chính quyền số	200	136,7
7	Hoạt động kinh tế số	100	64,9
8	Hoạt động xã hội số	100	48,1
TỔNG CỘNG		900	718,4

3. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

*Tồn tại, hạn chế

- Thủ trưởng một số cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn còn lúng túng, chưa kịp thời quan tâm xây dựng chương trình, kế hoạch về chuyển đổi số liên quan đến ngành, lĩnh vực phụ trách để triển khai thực hiện sát với nội dung chỉ đạo của UBND huyện và của Sở, Ngành cấp trên.

- Công tác phối hợp giữa các ngành, các đơn vị trong triển khai các nhiệm vụ chuyển đổi số chưa thường xuyên, còn hạn chế.

- Hầu hết cán bộ làm công tác tham mưu về công nghệ thông tin, chuyển đổi số tại các cơ quan, đơn vị và địa phương với vai trò được phân công phụ trách, kiêm nhiệm nên việc chủ động tham mưu triển khai xây dựng chính quyền số, chuyển đổi số còn chưa kịp thời.

***Nguyên nhân**

- Bộ chỉ số đánh giá Chuyển đổi số của năm 2022 được ban hành vào ngày 08/3/2023 tại Quyết định số 454/QĐ-UBND của UBND tỉnh Lâm Đồng, áp dụng để chấm điểm cho năm 2022 nên một số chỉ tiêu, nhiệm vụ yêu cầu thực hiện theo Bộ chỉ số ban hành trong năm 2023 làm các cơ quan, đơn vị bị động trong việc triển khai một số nhiệm vụ theo yêu cầu.

- Nhận thức về chuyển đổi số của một bộ phận đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức còn chưa đầy đủ nên chưa đáp ứng yêu cầu thực tế các nhiệm vụ cần phải triển khai liên quan đến chuyển đổi số.

- Hạ tầng cơ sở, nhân lực phục vụ chuyển đổi số còn hạn chế, phần lớn chưa được đào tạo, tập huấn chuyên sâu để đáp ứng được ngay nhiệm vụ chuyển đổi số của địa phương, đơn vị.

III. CÁC NỘI DUNG TRỪ ĐIỂM CHUYỂN ĐỔI SỐ NĂM 2022

1. Nhận thức số (đạt 50 /100 điểm)

a. Chỉ tiêu 1.3: Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu cấp huyện (Chủ tịch huyện, thành phố) ký: 10/20 điểm.

*** Lý do trừ điểm:**

- Tổng số văn bản chỉ đạo triển khai về nội dung chuyển đổi số của huyện năm 2022 là: 20 văn bản.

- Số văn bản chỉ đạo triển khai về nội dung chuyển đổi số do người đứng đầu ký ban hành là: 10/20 văn bản.

- Đạt tỉ lệ: 50 %

*** Trách nhiệm và nguyên nhân:** Phòng Văn hóa và Thông tin, Văn phòng HĐND và UBND phối hợp chưa tốt trong công tác tham mưu trình Chủ tịch UBND huyện ban hành các văn bản về chuyển đổi số.

b. Chỉ tiêu 1.4: Trang thông tin điện tử của cấp huyện có chuyên Chỉ tiêu riêng về chuyển đổi số (Số lượng tin bài): 0 /20 điểm.

*** Lý do trừ điểm:** Kiểm tra chuyên chuyên mục Chuyển đổi số huyện Cát Tiên chỉ đăng văn bản không phải tin bài, nên không được tính điểm.

*** Trách nhiệm và nguyên nhân:**

- Trách nhiệm: Phòng Văn hóa và Thông tin

- Nguyên nhân: Theo thiết kế của Trang TTĐT huyện thì các tin bài chủ yếu được đăng tải trong chuyên mục tin tức UBND huyện.

c. Chỉ tiêu 1.5: Hệ thống truyền thanh cấp huyện có chuyên Chỉ tiêu riêng về chuyển đổi số và Chỉ tiêu 1.6: Tần suất hệ thống truyền thanh cấp huyện phát sóng chuyên Chỉ tiêu riêng về chuyển đổi số: 0/10 điểm.

*** Lý do trừ điểm:** Tài liệu kiểm chứng không thể hiện nội dung số liệu cung cấp.

*** Trách nhiệm và nguyên nhân:**

- Trách nhiệm: Trung tâm Văn hóa Thông tin và Thể thao
- Nguyên nhân: Tài liệu kiểm chứng cung cấp không được chấp thuận.

2. Thẻ chế số (đạt 80 /100 điểm)

Chỉ tiêu 2.5: Kế hoạch phân bổ ngân sách hằng năm cho chuyển đổi số: 0 /20 điểm.

*** Lý do trừ điểm:** Huyện chưa ban hành Kế hoạch phân bổ ngân sách năm 2022 cho chuyển đổi số.

*** Trách nhiệm và nguyên nhân:**

Phòng Tài chính - Kế hoạch chưa tham mưu triển khai nội dung này.

3. Hạ tầng số (đạt 89,50 /100 điểm)

a. Chỉ tiêu 3.2: Tỷ lệ hộ gia đình có người có máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh: 9,5 /10 điểm.

***Lý do trừ điểm:** Theo số liệu rà soát thì chỉ tiêu này huyện đạt tỷ lệ: 95%

***Trách nhiệm và nguyên nhân:** Đây là nguyên nhân khách quan phụ thuộc vào điều kiện kinh tế xã hội, trình độ dân trí của nhân dân.

b. Chỉ tiêu 3.7: Có sơ đồ thiết kế quản trị hệ thống mạng LAN; có thiết lập hạ tầng kỹ thuật mạng Lan: 0 /10 điểm.

*** Lý do trừ điểm:** Tài liệu kiểm chứng không phải bản vẽ hệ thống mạng Lan của huyện.

*** Trách nhiệm và nguyên nhân:**

- Trách nhiệm: Văn phòng HĐND và UBND huyện
- Nguyên nhân: UBND huyện chưa trang bị đường truyền mạng LAN sử dụng chung cho các cơ quan, đơn vị trong khối nhà làm việc chung (Chỉ có Văn phòng HĐND và UBND sử dụng).

4. Nhân lực số (đạt 57,73 /100 điểm)

a. Chỉ tiêu 4.2: Tỷ lệ thôn, tổ dân phố có tổ chuyển đổi số cộng đồng: 1,9 /10 điểm.

*** Lý do trừ điểm:**

- Có 11/59 đơn vị cấp thôn, tổ dân phố thành lập tổ CNSCĐ năm 2022.
- Đạt tỉ lệ: 19 %

***Trách nhiệm:** Phòng Văn hóa và Thông tin

***Nguyên nhân:** Thực hiện Kế hoạch số 30/KH-STTTT ngày 24/5/2022 của Sở Thông tin và Truyền thông về triển khai Tổ công nghệ số cộng đồng tại các địa phương năm 2022 (Chỉ thành lập Tổ công nghệ số cộng đồng cấp xã, thị

trần). Tuy nhiên, khi triển khai chấm điểm năm 2022 thì yêu cầu phải thành lập đến cấp thôn, TDP.

b. Chỉ tiêu 4.3 Công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về Chuyển đổi số và Chỉ tiêu 4.4 Công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng: 0 /10 điểm.

*** Lý do trừ điểm:** Tài liệu kiểm chứng là tài liệu ban hành năm 2023

*** Trách nhiệm:** Phòng Nội vụ huyện

*** Nguyên nhân:** Tài liệu kiểm chứng không được công nhận

c. Chỉ tiêu 4.5: Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số cơ bản: 3,7 /10 điểm.

*** Lý do trừ điểm:** Có 103/280 CBCC tham gia các lớp bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số cơ bản.

*** Trách nhiệm:** Phòng Văn hóa và Thông tin phối hợp với phòng Nội vụ tham mưu UBND huyện tổ chức các lớp tập huấn.

*** Nguyên nhân:**

Số lượng CBCCVC tham gia các lớp bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số chưa đảm bảo số lượng đăng ký.

d. Chỉ tiêu 4.6: Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được tập huấn, phổ biến kỹ năng số cơ bản: 5,8 /10 điểm.

*** Lý do trừ điểm:** Có 20.820 /35.971 người dân trong độ tuổi lao động được tập huấn, phổ biến kỹ năng số cơ bản.

*** Trách nhiệm và nguyên nhân:**

Do công tác tập huấn, phổ biến kỹ năng số cơ bản cho người dân của UBND các xã, thị trấn.

e. Chỉ tiêu 4.7: Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được tập huấn, phổ biến kỹ năng an toàn thông tin cơ bản: 6,4 /10 điểm.

*** Lý do trừ điểm:** Có 22.885 /35.971 người dân trong độ tuổi lao động được tập huấn, phổ biến kỹ năng số cơ bản.

*** Trách nhiệm và nguyên nhân:**

Do công tác tập huấn, phổ biến kỹ năng an toàn thông tin cơ bản cho người dân của UBND các xã, thị trấn.

5. An toàn thông tin mạng (đạt 47,5 /100 điểm)

a. Chỉ tiêu 5.1 Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ; Chỉ tiêu 5.2 Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt và Chỉ tiêu 5.5 Số lượng hệ thống thông tin cấp huyện đã được kiểm tra, đánh giá đầy

đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022: 0 /10 điểm.

*** Lý do trừ điểm:** Huyện Cát Tiên chưa trình hồ sơ đề xuất cấp độ An toàn thông tin.

***Trách nhiệm:** Phòng Văn hóa và Thông tin

***Nguyên nhân:** Phòng Văn hóa và Thông tin chưa tham mưu hồ sơ đề xuất trình cấp thẩm quyền phê duyệt cấp độ cho hệ thống eOffice.

b. Chỉ tiêu 5.3: Số lượng hệ thống thông tin các cơ quan, đơn vị thuộc UBND huyện được giám sát an toàn thông tin: 0 /10 điểm

*** Lý do trừ điểm:** Không có tài liệu kiểm chứng

*** Trách nhiệm:** Phòng Văn hóa và Thông tin

*** Nguyên nhân:**

Năm 2022, các cơ quan, đơn vị thuộc UBND huyện chưa có đơn vị nào được công nhận được giám sát an toàn thông tin theo quy định.

c. Chỉ tiêu 5.8: Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT): 17,5 /25 điểm.

*** Lý do trừ điểm:**

- Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho ATTT: 130 triệu đồng.
- Tổng số kinh phí đầu tư cho CNTT: 1.738 triệu đồng.
- Đạt tỷ lệ: 7,49 %

*** Nguyên nhân:** Theo quy định của bộ tiêu chí, nếu đạt từ 10% trở lên thì được điểm tối đa. Năm 2022, huyện Cát Tiên đạt mức 2 (>7% và <10%) nên được 70% số điểm, tương ứng với 17,5 điểm.

*** Trách nhiệm:** Phòng Tài chính - Kế hoạch phối hợp với các cơ quan trong việc phân bổ ngân sách.

6. Hoạt động chính quyền số (đạt 145,66 / 200 điểm)

a. Chỉ tiêu 6.3: Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến: 11,66 /20 điểm.

*** Lý do trừ điểm:**

- Tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến, qua bưu chính công ích): 48
- Tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến: 29
- Đạt tỷ lệ là: 60,4 %

*** Trách nhiệm:** Văn phòng HĐND và UBND huyện

*** Nguyên nhân:** Việc triển khai giải quyết TTHC cấp huyện, cấp xã (cả trực tuyến và không trực tuyến, qua bưu chính công ích) còn hạn chế, chưa phát huy hiệu quả.

b. Chỉ tiêu 6.9: Tỷ lệ văn bản (trừ văn bản mật theo quy định) trao đổi giữa cơ quan Nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng: 9,7 /10 điểm

*** Lý do trừ điểm:**

- Số văn bản (trừ văn bản mật theo quy định) trao đổi giữa cơ quan Nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng: 6.355 văn bản.

- Tổng số văn bản (trừ văn bản mật theo quy định) trao đổi giữa Nhà nước: 6.568 văn bản.

- Đạt tỷ lệ là: 97 %

*** Trách nhiệm:** Văn phòng HĐND và UBND huyện

*** Nguyên nhân:** Văn phòng HĐND và UBND huyện chưa tham mưu ký số đối với 100% văn bản của UBND huyện theo quy định.

c. Chỉ tiêu 6.11: Tỷ lệ báo cáo (không bao gồm nội dung mật) của các cơ quan nhà nước được cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh, kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ phục vụ hiệu quả hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành: 0 /10 điểm

*** Lý do trừ điểm:** Không có tài liệu kiểm chứng đối với nội dung này.

*** Trách nhiệm:** Văn phòng HĐND và UBND huyện

*** Nguyên nhân:** Văn phòng HĐND và UBND huyện chưa tham mưu triển khai nội dung này.

d. Chỉ tiêu 6.12. Tỷ lệ người dân, doanh nghiệp thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia, Cổng Dịch vụ công tỉnh Lâm Đồng trên tổng số giao dịch thanh toán của dịch vụ công: 0 /10 điểm

*** Lý do trừ điểm:**

- Số người dân, doanh nghiệp thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia, Cổng Dịch vụ công tỉnh Lâm Đồng: 03

- Tổng số giao dịch thanh toán của dịch vụ công: 1.084

- Đạt tỷ lệ là: 0,03 %

*** Trách nhiệm:** Các cơ quan, đơn vị thực hiện việc thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia, Cổng Dịch vụ công tỉnh Lâm Đồng.

*** Nguyên nhân:**

Việc tuyên truyền, hướng dẫn nhân dân, doanh nghiệp tham gia thanh toán trực tuyến chưa đạt hiệu quả.

e. Tỷ lệ sử dụng email công vụ: 9,7 /10 điểm*** Lý do trừ điểm:**

- Số lượng email được cấp có sử dụng trong vòng 3 tháng: 235
- Số email công vụ được cấp: 242
- Đạt tỷ lệ là: 97 %

*** Trách nhiệm:** Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn.

*** Nguyên nhân:**

- Theo Quyết định số 04/2015/QĐ-UBND ngày 29/01/2015 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế quản lý, sử dụng hệ thống thư điện tử tỉnh Lâm Đồng (*mỗi hộp thư phải đảm bảo được truy cập ít nhất 02 lần/ngày*).

- Năm 2022, huyện Cát Tiên có 07 hộp thư điện tử công vụ không sử dụng thường xuyên dẫn đến bị trừ điểm. Đây là trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn và các cá nhân được cấp thư công vụ nhưng không thực hiện khai thác thường xuyên; chưa kịp thời báo cáo đối với những hộp thư quên mật khẩu, cắt giảm khi không có nhu cầu sử dụng.

f. Chỉ tiêu 6.14: Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số: 4,6 /10 điểm*** Lý do trừ điểm:**

- Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số: 1.738 triệu đồng
- Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn: 379.583 triệu đồng
- Đạt tỷ lệ là: 0,46 % (Theo quy định nếu tỷ lệ đạt mức 1% trở lên thì được điểm tối đa).

*** Trách nhiệm:** Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện

*** Nguyên nhân:**

Năm 2022, Phòng Tài chính - Kế hoạch tham mưu phân bổ kinh phí cho xây dựng chính quyền số nhỏ hơn 1% (Theo quy định nếu tỷ lệ đạt mức 1% trở lên thì được điểm tối đa).

g. Chỉ tiêu 6.15: Ứng dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp: 0 /10 điểm

*** Lý do trừ điểm:** Huyện Cát Tiên chưa triển khai được ứng dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp.

*** Trách nhiệm:**

Các cơ quan, đơn vị chưa tham mưu triển khai ứng dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp trong ngành, lĩnh vực phụ trách.

h. Chỉ tiêu 6.16: Ứng dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức: 0 /10 điểm

* **Lý do trừ điểm:** Huyện Cát Tiên chưa triển khai được ứng dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức.

* **Trách nhiệm:**

Phòng Nội vụ chưa tham mưu UBND huyện triển khai về nội dung này.

7. Hoạt động kinh tế số (đạt 42,60 / 100 điểm)

a. Chỉ tiêu 7.1 Số doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông - CNTT) và Chỉ tiêu 7.4 Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử: 0 /10 điểm

* **Lý do trừ điểm:** Tài liệu kiểm chứng không được chấp thuận

* **Trách nhiệm:** Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện

* **Nguyên nhân:** Báo cáo của Phòng Tài chính - Kế hoạch cung cấp không được chấp thuận.

b. Chỉ tiêu 7.5: Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử: 9,4 /10 điểm

* **Lý do trừ điểm:** Có 4 doanh nghiệp trên địa bàn huyện chưa thực hiện việc nộp thuế điện tử.

* **Trách nhiệm:** Chi cục thuế khu vực Đạ Huoai - Đạ Tẻh - Cát Tiên

* **Nguyên nhân:** Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử còn thấp

c. Chỉ tiêu 7.6: Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Vở sò và Postmart: 0 /10 điểm

* **Lý do trừ điểm:** Các sản phẩm trên địa bàn huyện chưa phát sinh giao dịch trên sàn thương mại điện tử Vở sò và Postmart.

* **Trách nhiệm:** Phòng Kinh tế và Hạ tầng

* **Nguyên nhân:** Chưa có sản phẩm được giới thiệu trên sàn thương mại điện tử Vở sò, Postmart.

d. Chỉ tiêu 7.7: Tỷ lệ các doanh nghiệp vừa và nhỏ, siêu nhỏ, các hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, hộ nông dân sản xuất nông nghiệp được lên sàn thương mại điện tử: 3,2 /10 điểm

* **Lý do trừ điểm:**

- Tổng doanh nghiệp vừa và nhỏ, siêu nhỏ, các hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, hộ nông dân sản xuất nông nghiệp được lên sàn thương mại điện tử: 11

- Tổng doanh nghiệp vừa và nhỏ, siêu nhỏ, các hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, hộ nông dân sản xuất nông nghiệp: 171

- Đạt tỷ lệ: 6,43 %

* **Trách nhiệm:** Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn, các doanh nghiệp vừa và nhỏ, siêu nhỏ, các hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã.

* **Nguyên nhân:** Chưa có sản phẩm được giới thiệu trên sàn thương mại điện tử Vở sò, Postmart.

e. Chỉ tiêu 7.9: Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số; Chỉ tiêu 7.10: Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số : 0/10 điểm

* **Lý do trừ điểm:** Huyện chưa phân bổ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số.

* **Trách nhiệm:** Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện

* **Nguyên nhân:** Năm 2022 chưa tham mưu phân bổ kinh phí cho kinh tế số.

8. Hoạt động xã hội số (đạt 37,95 /100 điểm)

a. Chỉ tiêu 8.1: Số lượng người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử: 7,9/10 điểm

* **Lý do trừ điểm:**

- Số người có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử: 28.560 người

- Tổng dân số trên địa bàn huyện: 35.971 người

- Đạt tỷ lệ: 79,4 %

* **Trách nhiệm:** Công an huyện

* **Nguyên nhân:** Tỷ lệ số người có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử chưa đạt tỉ lệ yêu cầu.

b. Chỉ tiêu 8.2: Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân: 0,2/10 điểm

* **Lý do trừ điểm:**

- Số người có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử: 536 người

- Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên trên địa bàn: 26.307 người

- Đạt tỷ lệ: 2 %

* **Trách nhiệm:** Các cơ quan, đơn vị và địa phương

* **Nguyên nhân:** Hiện nay việc triển khai áp dụng chữ ký số /chữ ký điện tử thì chủ yếu lãnh đạo các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn và lực lượng kế toán trong các cơ quan nhà nước được cấp chứng thư số của Ban cơ yếu chính phủ.

c. Chỉ tiêu 8.3: Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình): 0 /10 điểm

* **Lý do trừ điểm:** Huyện Cát Tiên chưa triển khai nội dung này.

* **Nguyên nhân:** Theo văn bản số 2534/BTTTT-KHTC ngày 30/06/2023 của Bộ Thông tin và Truyền thông thì chưa áp dụng chỉ tiêu "100% hộ gia đình, cơ quan, tổ chức, khu di tích được thông báo, gắn biển địa chỉ số đến từng điểm địa chỉ" đến ngày 31/12/2023. Tuy nhiên, tỉnh vẫn trừ điểm nội dung này.

d. Chỉ tiêu 8.5: Tỷ lệ người dân trưởng thành sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử: 3,6 /10 điểm

*** Lý do trừ điểm:**

- Số người dân trưởng thành sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử: 9.594 người
- Tổng số người dân trưởng thành trên địa bàn: 26.307 người
- Đạt tỷ lệ: 36,46 %

*** Trách nhiệm và nguyên nhân:**

Do công tác phối hợp triển khai việc thanh toán không dùng tiền mặt của các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn và các doanh nghiệp chưa thật sự hiệu quả.

e. Chỉ tiêu 8.7: Tỷ lệ trạm y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo công lập thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt: 0,9 /10 điểm

*** Lý do trừ điểm:**

- Tổng số cơ sở trạm y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt: 03 cơ sở
- Tổng số trạm y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện: 33 cơ sở
- Đạt tỷ lệ: 9 %

*** Trách nhiệm và nguyên nhân:**

Phòng Y tế, Phòng Giáo dục và Đào tạo triển khai chưa đạt hiệu quả việc thanh toán không dùng tiền mặt trong ngành.

f. Chỉ tiêu 8.8: Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thanh toán tiền điện, tiền nước không dùng tiền mặt: 5,3 /10 điểm

*** Lý do trừ điểm:**

- Số hộ gia đình thực hiện thanh toán tiền điện, tiền nước không dùng tiền mặt: 5.356 hộ
- Tổng số hộ gia đình trên địa bàn huyện: 10.208 hộ
- Đạt tỷ lệ: 52,5 %

*** Trách nhiệm và nguyên nhân:** Do công tác phối hợp triển khai việc thanh toán không dùng tiền mặt của các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn và các doanh nghiệp chưa thật sự hiệu quả.

g. Chỉ tiêu 8.9: Tổng kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số; Chỉ tiêu 8.10: Tổng kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã hội số: 0 /10 điểm

*** Lý do trừ điểm:** Huyện chưa phân bổ ngân sách năm 2022 cho xã hội số.

*** Trách nhiệm và nguyên nhân:**

Phòng Tài chính - Kế hoạch chưa tham mưu triển khai nội dung này.

Trên đây là Báo cáo giải trình về kết quả đánh giá, xếp hạng chuyển đổi số năm 2022 theo Quyết định số 1944/QĐ-UBND ngày 11/10/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng của Phòng Văn hóa và Thông tin./.

Nơi nhận:

- UBND huyện;
- Các cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Trang TTĐT huyện;
- Lưu: VT, VH TT.

TRƯỞNG PHÒNG

Lê Ngọc Dũng

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CHUYỂN ĐỔI SỐ (DTI) CẤP HUYỆN NĂM 2022
(Ban hành kèm theo Báo cáo số 82/BC-VHTT ngày 20 /10/2023 của Phòng Văn hóa và Thông tin)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách xác định và tính điểm	Điểm tiêu chí	Điểm đạt
1	Nhận thức số		100	50
1.1	Người đứng đầu cấp huyện (Bí thư/Chủ tịch huyện, thành phố) là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số của cấp huyện	- Trưởng ban là Bí thư/Chủ tịch huyện, thành phố: Điểm tối đa; - Trưởng ban là Phó Bí thư/Phó Chủ tịch huyện, thành phố: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa có Ban chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng ban không phải Lãnh đạo cấp huyện: 0 điểm	20	20
1.2	Người đứng đầu cấp huyện (Bí thư/Chủ tịch huyện, thành phố) chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số		20	20
1.2.1	Bí thư/Chủ tịch huyện, thành phố tham gia đầy đủ các cuộc họp về CDS của tỉnh	$a =$ Số cuộc họp CDS của tỉnh có Bí thư/Chủ tịch huyện, thành phố tham gia: 09 $b =$ Tổng số cuộc họp CDS của tỉnh có sự tham gia của huyện, thành phố: 09 - Tỷ lệ $= a/b = 9/9 = 100 \%$ - Điểm $=$ Tỷ lệ*Điểm tối đa	10	10
1.2.2	Bí thư/Chủ tịch huyện, thành phố chủ trì các cuộc họp về CDS của Huyện	$a =$ Số cuộc họp CDS của cấp huyện có Bí thư/Chủ tịch cấp huyện chủ trì: 02 $b =$ Tổng số cuộc họp CDS của huyện, thành phố: 02 - Tỷ lệ $= a/b = 2/2 = 100 \%$ - Điểm $=$ Tỷ lệ*Điểm tối đa	10	10

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách xác định và tính điểm	Điểm tiêu chí	Điểm đạt
1.3	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu cấp huyện (Chủ tịch huyện, thành phố) ký	a=Số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu cấp huyện (Chủ tịch huyện, thành phố) ký: 10 b=Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số của cấp huyện: - Tỷ lệ= $a/b = 10/20 = 50\%$ - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	20	10
1.4	Trang thông tin điện tử của cấp huyện có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	- Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt: 20 + Từ 20 trở lên: điểm tối đa; + Từ 10 đến 19: 1/2 Điểm tối đa; + Dưới 10: 1/4 Điểm tối đa; + Chưa có chuyên mục: 0 điểm	20	0
1.5	Hệ thống truyền thanh cấp huyện có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	- Đã có: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm	10	0
1.6	Tần suất hệ thống truyền thanh cấp huyện phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	- Tần suất phát sóng từ 1 lần/1 tuần: Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng từ 1 tháng/1 lần đến dưới 1 lần/1 tuần: 1/2 Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng dưới 1 tháng/1 lần: 0 điểm	10	0
2	Thể chế số		100	80
2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp uỷ về chuyển đổi số	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	25	25
2.2	Kế hoạch hành động giai đoạn về chuyển đổi số	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	25	25

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách xác định và tính điểm	Điểm tiêu chí	Điểm đạt
2.3	Kế hoạch hành động hằng năm về chuyển đổi số	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	20	20
2.4	Tham gia họp, hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ kiến trúc Chính quyền điện tử do Tỉnh tổ chức; Tham gia họp ban chỉ đạo chuyển đổi số của tỉnh.	- Có tham gia: Điểm tối đa - Không tham gia: 0 điểm	10	10
2.5	Kế hoạch phân bổ ngân sách hằng năm cho chuyển đổi số	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	20	0
3	Hạ tầng số		100	89,5
3.1	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	a= Số lượng người dân trưởng thành có điện thoại thông minh: 25.250 b= Tổng dân số của cấp huyện: 35.971 - Tỷ lệ=a/b = 25.250/35.971 = 70,19 % - Điểm: + Tỷ lệ >= 70%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ < 70%: Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	10	10
3.2	Tỷ lệ hộ gia đình có người có máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh	a= Số lượng hộ gia đình có người có máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh: 9.261 b= Tổng số hộ gia đình của cấp huyện: 10.208 - Tỷ lệ=a/b = 9.261/10.208= 90,72 % - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	10	9,5

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách xác định và tính điểm	Điểm tiêu chí	Điểm đạt
3.3	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	a=Số lượng hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang: 9.600 b= Tổng số hộ gia đình của cấp huyện: 10.208 - Tỷ lệ=$a/b = 9.600/10.208 = 94,04 \%$ - Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa - Tỷ lệ <80: Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	10	10
3.4	Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	a= Số lượng UBND cấp xã của cấp huyện kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng: 09 b= Tổng số UBND cấp xã của huyện: 09 - Tỷ lệ=$a/b = 9/9 = 100 \%$ - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	10	10
3.5	Tỷ lệ các xã, phường, thị trấn được phủ cáp dịch vụ mạng di động 4G đảm bảo chất lượng tốt.	a= Số lượng xã phường có dịch vụ sóng di động 4G đảm bảo tốc độ tối thiểu download là 30Mbps upload là 9Mbps thông qua ứng dụng i-Speed: 09 b= Tổng số xã/phường/thị trấn trên địa bàn: 09 - Tỷ lệ = $a/b = 100\%$ - Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa - Tỷ lệ <80: Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	10	10
3.6	Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức có máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh kết nối Internet; hỗ trợ công tác chuyên môn.	a= Số lượng cán bộ công chức có máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh kết nối Internet; hỗ trợ công tác chuyên môn: 249 b= Tổng cán bộ công chức trên địa bàn: 249 - Tỷ lệ=$a/b = 249/249 = 100 \%$ - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa	20	20

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách xác định và tính điểm	Điểm tiêu chí	Điểm đạt
3.7	Có sơ đồ thiết kế quản trị hệ thống mạng LAN; có thiết lập hạ tầng kỹ thuật mạng Lan	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	10	0
3.8	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức, được trang bị máy tính làm việc tại cơ quan	a= Tổng cán bộ, công chức, viên chức, được trang bị máy tính làm việc tại cơ quan, đơn vị: 280 b= Tổng số cán bộ, công chức, viên chức tại cơ quan, đơn vị: 280 - Tỷ lệ = $a/b = 280/280 = 100\%$ Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	20	20
4	Nhân lực số		100	57,73
4.1	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có tổ chuyển đổi số cộng đồng	a= Số xã, phường, thị trấn có tổ chuyển đổi số cộng đồng: 09 b= Tổng xã, phường, thị trấn trên địa bàn cấp huyện: 09 - Tỷ lệ = $a/b = 9/9$ - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	30	30
4.2	Tỷ lệ thôn, tổ dân phố có tổ chuyển đổi số cộng đồng	a= Số thôn, tổ dân phố có tổ chuyển đổi số cộng đồng: 59 b= Tổng số thôn, tổ dân phố trên địa bàn cấp huyện: 59 - Tỷ lệ = $a/b = 59/59$ - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	10	1,9
4.3	Công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về Chuyển đổi số	Có: Điểm tối đa Không: 0 điểm	10	0
4.4	Công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng	Có: Điểm tối đa Không: 0 điểm	10	0
4.5	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số cơ bản	a= Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số: 103	10	3,7

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách xác định và tính điểm	Điểm tiêu chí	Điểm đạt
		b= Tổng số công chức, viên chức trên địa bàn: 280 - Tỷ lệ=a/b = 280/280 = 100 % - Điểm= Tỷ lệ * Điểm tối đa		
4.6	Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được tập huấn, phổ biến kỹ năng số cơ bản.	a= Số lượng người dân trong độ tuổi lao động được tập huấn, phổ biến kỹ năng số cơ bản: 20.820 b= Tổng dân số trên địa bàn: 35.971 - Tỷ lệ=a/b = 20.820/35.971= 57,88 % - Điểm= Tỷ lệ * Điểm tối đa	10	5,8
4.7	Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được tập huấn, phổ biến kỹ năng an toàn thông tin cơ bản	a= Số lượng người dân trong độ tuổi lao động được tập huấn, phổ biến kỹ năng ATTT cơ bản: 22.885 b= Tổng dân số trên địa bàn: 35.971 - Tỷ lệ=a/b = 22.885/35.971 = 63,62 % - Điểm= Tỷ lệ * Điểm tối đa	10	6,4
4.8	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục và đào tạo triển khai mô hình trường học chuyển đổi số đến các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập tại địa phương	a= Số lượng các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn: 23 b= Tổng số các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông trên địa bàn: 23 - Tỷ lệ = a/b = 23/23 = 100% - Điểm= + Tỷ lệ ≥60%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ < 60%: Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	10	10
5	An toàn thông tin mạng		100	47,5
5.1	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	a= Số lượng hệ thống thông tin của đơn vị: 0 b= Điểm tối đa: 15 c= Số lượng hệ thống thông tin nhiều nhất trên tất cả các đơn vị: 01 Điểm = (a*b)/c =0	15	0

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách xác định và tính điểm	Điểm tiêu chí	Điểm đạt
5.2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	a= Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt: 0 b= Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt: 0 - Tỷ lệ=a/b = 0 % - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	10	0
5.3	Số lượng hệ thống thông tin các cơ quan, đơn vị thuộc UBND huyện được giám sát an toàn thông tin	a= Số lượng hệ thống thông tin các cơ quan, đơn vị thuộc UBND huyện được giám sát ATTT: 0 b= Tổng số lượng hệ thống thông tin cấp huyện: 0 - Tỷ lệ = a/b = 0 % - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	10	0
5.4	Số lượng máy tính của cán bộ công chức, viên chức được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc, diệt virus bản quyền được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng tỉnh (SOC)	a= Số lượng máy tính của cán bộ công chức, viên chức được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc, diệt virus bản quyền được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng tỉnh (SOC): 280 b= Tổng số máy tính của cán bộ công chức, viên chức cấp huyện: 280 - Tỷ lệ= a/b = 280/280 = 100 % - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa	10	10
5.5	Số lượng hệ thống thông tin cấp huyện đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022	a= Số lượng hệ thống thông tin cấp huyện đã được kiểm tra, đánh giá: 01 b= Tổng số hệ thống thông tin cấp huyện: 01 - Tỷ lệ= a/b = 1/1 = 100 % - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa	10	10
5.6	Đơn vị có tham gia lớp diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT của tỉnh tổ chức	- Có tham gia: Điểm tối đa - Không tham gia: 0 điểm	10	10

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách xác định và tính điểm	Điểm tiêu chí	Điểm đạt
5.7	Đơn vị có tham gia lớp đào tạo, tập huấn ATTT của tỉnh	- Có tham gia: Điểm tối đa - Không tham gia: 0 điểm	10	10
5.8	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT)	a= Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho ATTT (triệu đồng): 130 (Phần mềm diệt Virus Bitdefender: 90, Cập nhật hệ thống bảo mật CNTT tại UBND huyện: 40) b= Tổng số kinh phí đầu tư cho CNTT (triệu đồng): 1.738 - Tỷ lệ= $a/b = 130/1.738 = 7,49\%$ Thang điểm: Mức 1 $\geq 10\%$ (điểm tối đa) Mức 2 $\geq 7\%$ (70% điểm) Mức 3 $\geq 3\%$ (30% điểm) Mức 4 $<3\%$ (0 điểm)	25	17,5
6	Hoạt động chính quyền số		200	145,66
6.1	Trang thông tin điện tử cấp huyện đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định và duy trì hoạt động thường xuyên	- Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định và duy trì hoạt động thường xuyên: Điểm tối đa; - Chưa đáp ứng, chưa chuyển đổi: 0 điểm	20	20
6.2	Tỷ lệ DVCTT được điền sẵn thông tin	a= Tổng số DVCTT được điền sẵn thông tin và người dân, doanh nghiệp không cần khai báo lại: 225 b= Tổng số DVCTT của cơ quan đơn vị: 225 - Tỷ lệ = $a/b = 225/225 = 100\%$ - Điểm= + Tỷ lệ $\geq 50\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $<50\%$: Tỷ lệ * Điểm tối đa	10	10

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách xác định và tính điểm	Điểm tiêu chí	Điểm đạt
6.3	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	a= Tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến, qua bưu chính công ích): 4.693 b= Tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến: 3.093 - Tỷ lệ=b/a = 3.093/4.693 = 65,90 % - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	20	11,66
6.4	Tỷ lệ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVC	a= Tổng số người dân, doanh nghiệp đánh giá mức độ hài lòng về giải quyết thủ tục hành chính trên Cổng dịch vụ công tỉnh: 10 b= Tổng số người dân, doanh nghiệp đánh giá mức độ hài lòng và không hài lòng về giải quyết thủ tục hành chính trên Cổng dịch vụ công tỉnh: 10 Tỷ lệ: a/b = 10/10 =100% - Điểm= + Tỷ lệ>=90%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<90%: Tỷ lệ*Điểm tối đa	10	10
6.5	Triển khai nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn cấp huyện phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước	a= Tổng số cán bộ công chức, viên chức sử dụng nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất: 280 b= Tổng số cán bộ công chức, viên chức trên địa bàn: 280 Tỷ lệ = a/b = 280/280 = 100 % Điểm= - Tỷ lệ sử dụng >=90% : 10 điểm - Tỷ lệ sử dụng >= 75% : 7,5 điểm - Tỷ lệ sử dụng >= 50% : 5 điểm - Tỷ lệ sử dụng < 30% : 0 điểm	10	10

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách xác định và tính điểm	Điểm tiêu chí	Điểm đạt
6.6	Triển khai nền tảng họp trực tuyến đến cấp huyện và đến từng thiết bị cá nhân	- Đã triển khai đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc: $1/2 \times \text{Điểm tối đa}$; - Đã triển khai đến từng thiết bị cá nhân: $1/2 \times \text{Điểm tối đa}$; - Chưa triển khai: 0 điểm	10	10
6.7	Ứng dụng nền tảng số phục vụ hoạt động giám sát, kiểm tra của cơ quan quản lý được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý.	a= Tổng số hoạt động giám sát, kiểm tra của cơ quan quản lý được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý: 02 b= Tổng số hoạt động giám sát, kiểm tra của cơ quan trong năm: 02 - Tỷ lệ= $a/b = 2/2 = 100\%$ - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 20\%$: Điểm tối đa; - Tỷ lệ $< 20\%$: Tỷ lệ/20%*Điểm tối đa.	10	10
6.8	Tỷ lệ hồ sơ công việc tại cấp huyện được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)	a= Tổng hồ sơ công việc cấp huyện được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước): 14.852 b= Tổng hồ sơ công việc cấp huyện xử lý trên môi trường mạng: 14.852 c= Tổng số hồ sơ cấp huyện xử lý trực tiếp: 0 - Tỷ lệ= $a/(b+c) = 14.852/(14.852+0) = 100\%$ - Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa - Tỷ lệ $< 80\%$: Tỷ lệ *Điểm tối đa	10	10

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách xác định và tính điểm	Điểm tiêu chí	Điểm đạt
6.9	Tỷ lệ văn bản (trừ văn bản mật theo quy định) trao đổi giữa cơ quan Nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng	a= Số văn bản (trừ văn bản mật theo quy định) trao đổi giữa cơ quan Nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng: 6.355 b= Tổng số văn bản (trừ văn bản mật theo quy định) trao đổi giữa Nhà nước: 6.568 - Tỷ lệ= $a/b = 6.355/6.568 = 96,7 \%$ - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa	10	9,7
6.10	Tỷ lệ số hoá hồ sơ kết quả giải quyết thủ tục hành chính	a= Tổng số hồ sơ giải quyết TTHC được số hóa: 1.084 b= Tổng số hồ sơ giải quyết TTHC: 4.693 Tỷ lệ = $a/b * 100\% = 1.084/4.693 * 100\% = 23,1 \%$ Tỷ lệ $\geq 40\%$, điểm = Điểm tối đa Tỷ lệ $< 40\%$, điểm = 0 Năm 2021, số hoá hồ sơ kết quả giải quyết TTHC đang còn hiệu lực và có giá trị sử dụng thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã đạt tỷ lệ tối thiểu tương ứng 30%, 20%, 15%; giai đoạn 2022-2025, mỗi năm tăng thêm tối thiểu 20% đối với mỗi cấp hành chính cho đến khi đạt tỷ lệ 100% để bảo đảm việc kết nối, chia sẻ dữ liệu trong giải quyết TTHC trên môi trường điện tử.	20	20
6.11	Tỷ lệ báo cáo (không bao gồm nội dung mật) của các cơ quan nhà nước được cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh, kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ phục vụ hiệu quả hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành	a= Số lượng báo cáo (không bao gồm nội dung mật) của các cơ quan nhà nước được cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh, kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ phục vụ hiệu quả hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành: 06 b= Tổng Số lượng báo cáo định kỳ của cơ quan, đơn vị: 06 Tỷ lệ= $a/b = 6/6 = 100 \%$ Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	10	0

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách xác định và tính điểm	Điểm tiêu chí	Điểm đạt
6.12	Tỷ lệ người dân, doanh nghiệp thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia, Cổng Dịch vụ công tỉnh Lâm Đồng trên tổng số giao dịch thanh toán của dịch vụ công	a= Số người dân, doanh nghiệp thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia, Cổng Dịch vụ công tỉnh Lâm Đồng: 03 b= Tổng số giao dịch thanh toán của dịch vụ công: 1.084 Tỷ lệ= $a/b = 3/1.084 = 0,03\%$ Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	10	0
6.13	Tỷ lệ sử dụng email công vụ.	a= Số lượng email được cấp có sử dụng trong vòng 3 tháng: 235 b= Số email công vụ được cấp: 242 Tỷ lệ= $a/b = 235/242 = 97,11\%$ Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	10	9,3
6.14	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền sở	a= Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền sở (cụ thể kinh phí đầu tư và kinh phí chi thường xuyên là bao nhiêu), Đơn vị (triệu đồng): 1.738 b= Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn, Đơn vị (triệu đồng): 379.583 - Tỷ lệ= $a/b = 1.738/379.583 = 0,46\%$ - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 1\%$: Điểm tối đa; - Tỷ lệ $< 1\%$: Tỷ lệ/ $1\% \times$ Điểm tối đa.	10	4,6
6.15	Ứng dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	10	0
6.16	Ứng dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	10	0
6.17	Triển khai kênh số khác (ngoài Cổng TTĐT và Cổng DVC) để cung cấp thông tin, tương tác với người dân và doanh	- Đã triển khai kênh số khác: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	10	10

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách xác định và tính điểm	Điểm tiêu chí	Điểm đạt
	ng nghiệp			
7	Hoạt động kinh tế số		100	42,6
7.1	Số doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông – CNTT)	a= Số lượng doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông - CNTT) trên địa bàn: b= Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn: 66 Tỷ lệ = a/b Tỷ lệ $\geq 5\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $<5\%$: điểm = Tỷ lệ/1%*Điểm tối đa	10	0
7.2	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx	a= Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận và tham gia Chương trình SMEdx trên địa bàn: 08 b= Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn: 66 Tỷ lệ = $a/b = 8/66 = 12,12\%$ Điểm: Tỷ lệ $\geq 10\%$: Điểm tối đa Tỷ lệ $<10\%$: Điểm = Tỷ lệ/10% *Điểm tối đa	10	10
7.3	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số	a= Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số trên địa bàn: 66 b= Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn: 66 Tỷ lệ = $a/b = 66/66 = 100\%$ Tỷ lệ $\geq 50\%$: Điểm tối đa Tỷ lệ $<50\%$: Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	10	10

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách xác định và tính điểm	Điểm tiêu chí	Điểm đạt
7.4	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	a= Số lượng doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn: 66 b= Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn: 66 Tỷ lệ= $a/b = 66/66 = 100\%$ Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa Tỷ lệ <80 : Điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ	10	10
7.5	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	a= Số lượng doanh nghiệp nộp thuế điện tử: 62 b= Tổng số Doanh nghiệp: 66 Tỷ lệ= $a/b = 62/66 = 94\%$ Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	10	9,4
7.6	Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Vò sò và Postmart	a = Số lượng giao dịch trên sàn TMĐT Vò Sò và Postmart tại địa bàn: b = Tổng số lượng bưu gửi chuyển phát hàng hóa qua Bưu điện Việt Nam và Viettel Post tại địa bàn: Tỷ lệ= a/b Tỷ lệ $\geq 5\%$: Điểm tối đa Tỷ lệ $<5\%$: Điểm = Tỷ lệ/5% * Điểm tối đa	10	0
7.7	Tỷ lệ các doanh nghiệp vừa và nhỏ, siêu nhỏ, các hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, hộ nông dân sản xuất nông nghiệp được lên sàn thương mại điện tử .	a= Tổng doanh nghiệp vừa và nhỏ, siêu nhỏ, các hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, hộ nông dân sản xuất nông nghiệp được lên sàn thương mại điện tử: 11 b= Tổng doanh nghiệp vừa và nhỏ, siêu nhỏ, các hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, hộ nông dân sản xuất nông nghiệp: 171 Tỷ lệ = $a/b = 11/171 = 6,43 \%$ Tỷ lệ $\geq 20\%$: Điểm tối đa Tỷ lệ $<20\%$: Điểm = Tỷ lệ/20% * Điểm tối đa	10	3,2

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách xác định và tính điểm	Điểm tiêu chí	Điểm đạt
7.8	Tỷ lệ các sản phẩm chủ lực, đặc trưng, sản phẩm OCOP của địa phương được đưa lên sàn thương mại điện tử (voso, postmart, các sàn thương mại điện tử khác)	a= Tổng sản phẩm chủ lực, đặc trưng, sản phẩm OCOP của địa phương được đưa lên sàn thương mại điện tử (voso, postmart, các sàn thương mại điện tử khác): 19 b= Tổng sản phẩm chủ lực, đặc trưng, sản phẩm OCOP của địa phương: 24 Tỷ lệ = $a/b = 19/24 = 79,17\%$ Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	10	10
7.9	Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	a= Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho kinh tế số (triệu đồng); b= Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (triệu đồng); Tỷ lệ = a/b Tỷ lệ $\geq 0,25\%$: Điểm tối đa Tỷ lệ $< 0,25\%$: Điểm = Tỷ lệ/ $0,25\%$ * Điểm tối đa	10	0
7.10	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	a= Tổng kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho kinh tế số (triệu đồng) b= Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (triệu đồng); Tỷ lệ = a/b Tỷ lệ $\geq 0,25\%$: Điểm tối đa Tỷ lệ $< 0,25\%$: Điểm = Tỷ lệ/ $0,25\%$ * Điểm tối đa	10	0
8	Hoạt động xã hội số		100	37,95
8.1	Số lượng người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	a= Số người có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử: 28.560 b= Tổng dân số trên địa bàn: 35.971 - Tỷ lệ = $a/b = 28.560/35.971 = 79,4\%$ - Điểm: Tỷ lệ*Điểm tối đa	10	7,9

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách xác định và tính điểm	Điểm tiêu chí	Điểm đạt
8.2	Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	a= Số người có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử: 536 b= Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên trên địa bàn: 26.307 - Tỷ lệ= $a/b = 695/26.307 = 2 \%$ - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 50\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 50\%$: Tỷ lệ * Điểm tối đa	10	0,2
8.3	Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)	a= Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số: 10.208 b= Tổng số hộ gia đình: 10.208 - Tỷ lệ= $a/b = 10.208/10.208 = 100 \%$ - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa	10	0
8.4	Tỷ lệ người dùng điện thoại, thiết bị thông minh được tiếp cận, sử dụng các dịch vụ chính quyền điện tử, đô thị thông minh	a= Số người dân dùng điện thoại, thiết bị thông minh được tiếp cận, sử dụng các dịch vụ chính quyền điện tử, đô thị thông minh: 19.122 b= Tổng số người dân trưởng thành có điện thoại thông minh: 25.250 - Tỷ lệ= $a/b = 19.122/ 25.250 = 70,03 \%$ + Tỷ lệ $\geq 30\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 30\%$: Điểm = Tỷ lệ/30% * Điểm tối đa	10	10
8.5	Tỷ lệ người dân trưởng thành sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử	a= Số người dân trưởng thành sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử: 9.594 b= Tổng số người dân trưởng thành trên địa bàn: 26.307 - Tỷ lệ= $a/b = 9.594/26.307 = 36,46 \%$ - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 40\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 40\%$: Tỷ lệ*Điểm tối đa	10	3,6

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách xác định và tính điểm	Điểm tiêu chí	Điểm đạt
8.6	Tỷ lệ người dân được lập hồ sơ sức khỏe điện tử.	a= Tổng số người dân người dân được lập hồ sơ sức khỏe điện tử, sử dụng ứng dụng Sổ SKĐT: 30.689 b= Tổng số người dân trên địa bàn: 35.971 - Tỷ lệ $a/b = 30.689/35.971 = 85,32 \%$ - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 60\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 60\%$: Tỷ lệ*Điểm tối đa	10	10
8.7	Tỷ lệ trạm y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo công lập thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt	a= Tổng số cơ sở trạm y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt: 03 b= Tổng số trạm y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn: 33 - Tỷ lệ $= a/b = 3/33 = 9,09\%$ - Điểm: - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	10	0,9
8.8	Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thanh toán tiền điện, tiền nước không dùng tiền mặt	a= Số hộ gia đình thực hiện thanh toán tiền điện, tiền nước không dùng tiền mặt: 3.356 b= Tổng số hộ gia đình trên địa bàn: 10.208 - Tỷ lệ $= a/b = 5.356/10.208 = 52,46 \%$ - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 60\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 60\%$: Tỷ lệ*Điểm tối đa	10	5,3
8.9	Tổng kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	a= Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho xã hội số của đơn vị: 0 b= Điểm tối đa; c= Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho xã hội số của đơn vị cao nhất trên tất cả các đơn vị: 0 Điểm $= (a*b)/c = 0 \%$ Đơn vị triệu đồng	10	0

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách xác định và tính điểm	Điểm tiêu chí	Điểm đạt
8.10	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	a= Tổng kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho xã hội số: 0 b= Điểm tối đa; c= Tổng kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho xã hội số của đơn vị cao nhất trên tất cả các đơn vị: 0 Điểm = $(a*b)/c = 0 \%$ Đơn vị triệu đồng	10	0
Tổng			900	550,94